XUÂN HÒA
Furniture

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM**

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

***Cho kỳ kế toán Quý I/2023***

***(Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023)***


Trụ sở / Nhà máy Đường Nguyễn Văn Linh, P. Xuân Hòa, TP. Phúc Yên, T. Vĩnh Phúc 1800 6692
Văn phòng Miền Bắc Số 7, Phố Yên Thế, P. Điện Biên, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội (0243) 368 6969
Văn phòng Miền Trung Số 5, Lô 30, Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Hòa Cường Nam, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng (0236) 364 3333
Văn phòng Miền Nam Lô số 115, đường số 4, Khu chế xuất Linh Trung, P. Linh Trung, Q. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh (0283) 724 5598



Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM
Ký ngày: 19/4/2023 14:51:03

# MỤC LỤC

Khái quát chung về công ty

Các Báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023*

*Số liệu tại văn phòng công ty* — *Đơn vị tính: Đồng*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **463,714,082,494** | **435,745,485,535** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **V.1** | **6,149,832,046** | **16,067,414,100** |
| 1. Tiền | 111 | | 6,149,832,046 | 16,067,414,100 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **-** | **-** |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá Chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **282,716,427,323** | **266,159,039,605** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | **V.2** | 90,699,107,930 | 130,284,021,130 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 174,848,819,741 | 136,133,294,198 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | **V.3** | 18,446,710,874 | 3,637,092,297 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (4,308,456,472) | (4,308,456,472) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 3,030,245,250 | 413,088,452 |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **169,483,828,356** | **152,570,290,695** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | **V.4** | 169,789,797,894 | 152,876,260,233 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (305,969,538) | (305,969,538) |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **5,363,994,769** | **948,741,135** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | **V.5** | 670,126,580 | 816,714,180 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 4,583,543,226 | 91,278,483 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | **V.6** | 110,324,963 | 40,748,472 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **180,423,503,464** | **183,393,226,930** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **-** | **-** |
| 1. Phải thu dài hạn khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **122,325,481,462** | **127,309,611,269** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | **V.7** | **122,063,385,350** | **127,005,852,873** |
| - Nguyên giá | 222 | | 387,118,531,000 | 387,547,727,183 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 223 | | (265,055,145,650) | (260,541,874,310) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | **V.8** | **262,096,112** | **303,758,396** |
| - Nguyên giá | 228 | | 3,519,973,998 | 3,519,973,998 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 229 | | (3,257,877,886) | (3,216,215,602) |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | | **-** | **-** |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 232 | | - | - |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **24,306,723,609** | **20,036,017,361** |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | **V.9** | 24,306,723,609 | 20,036,017,361 |
| **IV. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **16,336,701,068** | **16,336,701,068** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | **V.10** | 16,336,701,068 | 16,336,701,068 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*) | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| **V. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **17,454,597,325** | **19,710,897,232** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | **V.5** | 17,454,597,325 | 19,710,897,232 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)** | **270** | | **644,137,585,958** | **619,138,712,465** |

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **C - NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **366,956,135,575** | **342,197,411,108** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **360,465,633,855** | **334,406,909,388** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 57,737,260,997 | 88,348,493,435 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 20,797,690,970 | 18,334,509,852 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | V.6 | 466,708,588 | 2,415,251,228 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 2,097,934,163 | 9,331,530,949 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | - | 877,941,398 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 318 | | - | - |
| 9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.11 | 6,609,747,753 | 7,026,799,691 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 272,528,287,343 | 207,844,378,794 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 228,004,041 | 228,004,041 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | - |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **6,490,501,720** | **7,790,501,720** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.12 | | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 6,490,501,720 | 7,790,501,720 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ | 343 | | - | - |

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **B - VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | **V.13** | **277,181,450,383** | **276,941,301,357** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | | **277,181,450,383** | **276,941,301,357** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 210,965,000,000 | 210,965,000,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | (100,000,000) | (100,000,000) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | - | - |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 66,316,450,383 | 66,076,301,357 |
| *- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước* | *421a* | | *66,076,301,357* | *31,707,124,017* |
| *- LNST chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *240,149,026* | *34,369,177,340* |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | **-** | **-** |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)** | **440** | | **644,137,585,958** | **619,138,712,465** |

*Vĩnh Phúc, Ngày 18 tháng 4 năm 2023*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Đặng Thị Hoa | Nguyễn Thị Hiếu | Nguyễn Anh Tuấn |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

**Quý 1 năm 2023**

*Số liệu tại văn phòng Công ty - Không bao gồm chi nhánh*

*Đơn vị tính: Đồng*

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý I | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | **14** | **139,148,487,679** | **94,816,872,825** | **139,148,487,679** | **94,816,872,825** |
| *T. đó: Doanh thu hàng xuất khẩu* | | | *47,573,145,271* | *2,302,219,952* | *47,573,145,271* | *2,302,219,952* |
| **2. Các khoản giảm trừ** | **02** | **15** | **2,347,488,000** | **1,639,173,205** | **2,347,488,000** | **1,639,173,205** |
| + Chiết khấu thương mại | | | 2,347,488,000 | 1,570,882,670 | 2,347,488,000 | 1,570,882,670 |
| + Giá trị hàng bán bị trả lại | | | - | 68,290,535 | - | 68,290,535 |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **10** | **16** | **136,800,999,679** | **93,177,699,620** | **136,800,999,679** | **93,177,699,620** |
| **4. Giá vốn hàng bán** | **11** | **17** | **118,615,493,905** | **76,427,737,727** | **118,615,493,905** | **76,427,737,727** |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **20** | | **18,185,505,774** | **16,749,961,893** | **18,185,505,774** | **16,749,961,893** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 18 | **2,997,803** | **5,660,977** | **2,997,803** | **5,660,977** |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 19 | 4,480,574,619 | 2,124,320,397 | 4,480,574,619 | 2,124,320,397 |
| *Trong đó: Lãi vay phải trả* | *23* | | *4,373,577,001* | *2,029,585,788* | *4,373,577,001* | *2,029,585,788* |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 5,507,423,674 | 8,138,876,677 | 5,507,423,674 | 8,138,876,677 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 8,039,463,437 | 9,112,679,847 | 8,039,463,437 | 9,112,679,847 |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** | | **161,041,847** | **(2,620,254,051)** | **161,041,847** | **(2,620,254,051)** |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 139,144,435 | 1,300,965 | 139,144,435 | 1,300,965 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | - | - | - | - |
| **13. Lợi nhuận khác** | **40** | | 139,144,435 | 1,300,965 | 139,144,435 | 1,300,965 |
| **14. Tổng Lnhuận trước thuế** | **50** | | **300,186,282** | **(2,618,953,086)** | **300,186,282** | **(2,618,953,086)** |
| 15. Thuế TNDN hiện hành | 51 | 20 | **60,037,256** | - | 60,037,256 | - |
| 16. Thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| **17. Lợi nhuận sau thuế TNDN** | **60** | **21** | **240,149,026** | **(2,618,953,086)** | **240,149,026** | **(2,618,953,086)** |
| **18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **70** | | **11** | **(124)** | **11** | **(124)** |

*Ngày 18 tháng 4 năm 2023*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Đặng Thị Hoa | Nguyễn Thị Hiếu | Nguyễn Anh Tuấn |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM**

**Đ.Nguyễn Văn Linh, P.Xuân Hòa, TP.Phúc Yên, T.Vĩnh Phúc**

**Mẫu số: B03-DN**

Cho kỳ kế toán Quý I/2023 (Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023)

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*(Phương pháp trực tiếp)*

**Số liệu tại văn phòng Công ty - Chưa bao gồm Chi nhánh**

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023 | Từ 01/01/2022đến 31/03/2022 |
|---|---|---|---|---|
| **I- lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 186,985,095,754 | 117,651,866,978 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ | 02 | | (207,880,316,151) | (101,253,981,248) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (19,587,757,255) | (16,555,284,647) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay và chênh lệch tỷ giá ngoại tệ | 04 | | (4,642,019,619) | (2,179,608,063) |
| 5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp | 05 | | (1,905,537,813) | (2,865,991,835) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 404,079,010 | 673,998,900 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (21,532,949,654) | (7,977,905,553) |
| ***Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | | ***(68,159,405,728)*** | ***(12,506,905,468)*** |
| **II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | (5,283,172,156) | (7,682,829,029) |
| 2. Tiền thu t.lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | | 138,181,818 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đ.vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 2,905,463 | 4,305,318 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | | ***(5,142,084,875)*** | ***(7,678,523,711)*** |
| **III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ SH | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho CSH, mua lại CP của DN phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 187,308,362,087 | 86,130,934,360 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (123,924,453,538) | (67,657,299,714) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | | ***63,383,908,549*** | ***18,473,634,646*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)** | **50** | | **(9,917,582,054)** | **(1,711,794,533)** |
| **Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ** | **60** | | **16,067,414,100** | **14,429,521,907** |
| Ảnh hưởng của quy đổi tỷ giá hối đoái, quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| **Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)** | **70** | **VII.34** | **6,149,832,046** | **12,717,727,374** |

*Vĩnh Phúc, Ngày 18 tháng 4 năm 2023*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Đặng Thị Hoa | Nguyễn Thị Hiếu | Nguyễn Anh Tuấn |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- VP Công ty

## Quý I - Năm 2023

## I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại

3 Ngành nghề kinh doanh: + Sản xuất, kinh doanh bàn, ghế và hành nội thất
+ Sản xuất, kinh doanh xe đạp, xe máy và phụ tùng xe đạp xe máy, phụ tùng ôtô.
+ Liên doanh, liên kết sản xuất, kinh doanh các mặt hàng có liên quan

4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Công ty Xuân Hoà tiến hành sản xuất, kinh doanh trong điều kiện không ít khó khăn do vẫn chịu tác động của dịch bệnh Covid, thị trường xuất khẩu và nội địa bị co hẹp; giá cả tiêu thụ giảm. nguồn cung ứng ngoại tệ của ngân hàng bị hạn chế.

## II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1 Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

## III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1 Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp (theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3 Hình hức kế toán áp dụng: Áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## IV Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền trong kế toán: Theo tỷ giá thực tế giao dịch. Số dư các TK ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá liên ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước công bố.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo phương pháp giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập dựa trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

+ Số trích lập dự phòng bổ sung (hoặc hoàn nhập) năm nay được tính bằng chênh lệch giữa số phải trích lập dự phòng năm nay với số dư đã trích lập dự phòng năm trước chưa sử dụng hết.

3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng cân đối kế toán TSCĐ được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, giá trị hao mòn, giá trị còn lại.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (thuê tài chính): Được ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo phương pháp đường thẳng

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo nguyên giá.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo phương pháp đường thẳng

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng theo giá gốc.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất: Các khoản đầu tư vào công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất; các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

- Các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: + Dự phòng được lập dựa trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận c.p đi vay: Được ghi nhận khi có phát sinh (trừ khi được vốn hoá theo quy định)

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh gồm: Công cụ lao động thuộc TSLĐ, khuôn cối, dụng cụ có giá trị khi xuất dùng lớn.

- Chi phí khác: Một số khoản chi đào tạo, quảng cáo, triển lãm, ... phải phân bổ cho nhiều kỳ.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng

Đối với công cụ lao động xuất dùng: Giá trị được phân bổ dần vào chi phí theo thời gian sử dụng.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Chưa có phát sinh

8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí bảo hành SP theo hợp đồng cung cấp SP, thời hạn phải bảo hành theo hợp đồng và ước tính tỷ lệ % giá trị chi phí phải bảo hành / Doanh thu SP bán.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần: Chưa có

+ Vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi theo giá trị còn lại của tài sản được cho, biếu, tặng ... Sau khi trừ các khoản thuế phải nộp có liên quan đến các tài sản này.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Được ghi nhận theo chênh lệch (nếu có) của tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư XDCB chưa hoàn thành.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp trừ đi chi phí thuế TNDN năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố (do thay đổi chính sách kế toán hoặc hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước).

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- D.Thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng theo Chuẩn mực kế toán số 14.
- D.Thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu D.vụ theo Chuẩn mực kế toán số 14.
- D.Thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 ĐK ghi nhận Doanh thu TC theo Chuẩn mực kế toán số 14.
- D.Thu hợp đồng xây dựng:

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại:

14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch BQ liên ngân hàng do NHNN Việt Nam công bố cuối kỳ kế toán.

15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

## V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

*(ĐVT: Đồng)*

| *1 Tiền* | *Cuối kỳ này* | *Đầu năm* |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 39,495,121 | 4,224,605,096 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 6,110,336,925 | 11,842,809,004 |
| Tiền đang chuyển | - | - |
| ***Cộng*** | ***6,149,832,046*** | ***16,067,414,100*** |

*2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

*a. Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn*

| | *Cuối kỳ này* | | *Đầu năm* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá trị* | Dự phòng | *Giá trị* | Dự phòng |
| Công ty cổ phần nội thất Xuân Hòa | 5,418,047,766 | | 9,014,804,290 | |
| Công ty CP công nghiệp EPS Việt Nam | | | 13,606,662,439 | |
| Công ty TNHH tư vấn và đầu tư KSH | 1,505,563,739 | | 6,265,468,487 | |
| Công ty cổ phần nội thất và thiết bị kỹ thuật Hà Nội | 15,623,247,251 | | 15,623,247,251 | |
| Công ty CP Công nghiệp FireWind | | | 12,307,694,083 | |
| Các đối tượng khác | 68,152,249,174 | (3,163,502,119) | 73,466,144,580 | (3,163,502,119) |
| ***Cộng*** | **90,699,107,930** | **(3,163,502,119)** | **130,284,021,130** | **(3,163,502,119)** |

*b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan*

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| CTy TNHH TOYOTA BOSHOKU Hà nội | | | | |
| | **6,338,403,263** | | **1,350,475,124** | |

*3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác*

| | *Cuối kỳ này* | | *Đầu năm* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá trị* | Dự phòng | *Giá trị* | Dự phòng |
| Tạm ứng | 15,949,081,599 | | 1,186,863,966 | |
| Ký quỹ, ký cược | 2,385,773,605 | | 2,379,113,638 | |
| Phải thu khác | 111,855,670 | (15,763,468) | 71,114,693 | (15,763,468) |
| ***Cộng*** | **18,446,710,874** | ***(15,763,468)*** | **3,637,092,297** | (15,763,468) |

***Nợ xấu (Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi)***

| | *Cuối kỳ này* | | *Đầu năm* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá gốc* | Giá trị có thể thu hồi | *Giá gốc* | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty TNHH một thành viên văn hóa & thương mại Nguyễn Đức | 1,367,032,288 | 410,109,687 | 1,367,032,288 | 410,109,687 |
| Công ty TNHH Thắng Phát | 363,349,696 | | 363,349,696 | |
| Công ty TNHH Tú Đạt Bảo | 252,731,663 | 28,642,922 | 281,374,585 | 28,642,922 |
| Các đối tượng khác | 5,408,309,939 | 2,644,214,505 | 5,379,667,017 | 2,644,214,505 |
| ***Cộng*** | **7,391,423,586** | **3,082,967,114** | **7,391,423,586** | **3,082,967,114** |

## 4 *Hàng tồn kho*

| | *Cuối kỳ này* | | *Đầu năm* | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá gốc* | *Dự phòng* | *Giá gốc* | *Dự phòng* |
| Nguyên liệu, vật liệu | 68,164,908,347 | | 67,349,529,896 | |
| Công cụ, dụng cụ | 678,409,333 | | 638,238,383 | |
| Chi phí SX KD dở dang | 27,436,753,302 | | 32,495,596,052 | |
| Chi phí NVL gửi gia công | 5,568,310,938 | | 3,202,542,727 | |
| Thành phẩm, hàng hóa | 67,941,415,974 | (305,969,538) | 54,104,539,115 | (305,969,538) |
| **Cộng** | ***169,789,797,894*** | ***(305,969,538)*** | ***152,876,260,233*** | ***(305,969,538)*** |

## 5 *Chi phí trả trước*

| | *Cuối kỳ này* | *Đầu năm* |
|---|---|---|
| ***a.*** **Ngắn hạn** | | |
| Khuôn cối, đồ gá sản xuất | 184,926,971 | 409,207,465 |
| Công cụ, dụng cụ sản xuất | 93,190,776 | 181,274,664 |
| Công cụ, dụng cụ trang bị văn phòng | 33,257,740 | 38,816,323 |
| Biển quảng cáo | - | - |
| Sản phẩm trưng bày | 80,038,194 | 20,353,660 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 278,712,899 | 167,062,068 |
| **Cộng** | ***670,126,580*** | ***816,714,180*** |
| ***b.*** **Dài hạn** | | |
| Chi phí khuôn cối phân bổ dần | 6,679,438,964 | 7,825,529,351 |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | 5,000,613,287 | 5,565,457,116 |
| Chi phí CCDC sản xuất | 1,405,180,092 | 1,699,173,721 |
| Chi phí Trang thiết bị, CCDC văn phòng | 4,160,911,507 | 4,388,231,243 |
| Chi phí tiền thuê đất | 208,453,475 | 232,505,801 |
| **Cộng** | ***17,454,597,325*** | ***19,710,897,232*** |

## 6. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

*Đơn vị tính: Đồng*

**a Phải nộp**

| Khoản mục | Đầu kỳ | | Số phải nộp trong kỳ | Số thực nộp trong kỳ | Cuối kỳ | Cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Số phải thu | Số phải nộp | | | Số phải thu | Số phải nộp |
| - Thuế GTGT hàng nội địa | | 357 557 775 | 8 973 112 248 | 9 330 670 023 | | |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu | | | 759 070 852 | 759 070 852 | | |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | | | 183 467 684 | 183 467 684 | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | | 1 735 175 594 | 60 037 256 | 1 905 537 813 | 110 324 963 | |
| - Thuế thu nhập cá nhân | | 322 517 859 | 501 391 380 | 511 389 134 | | 312 520 105 |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 40 748 472 | | 194 936 955 | | | 154 188 483 |
| - Thuế nhà thầu | | | | | | |
| - Phí, lệ phí và các thuế khác | | | 6 000 000 | 6 000 000 | | |
| **Cộng** | **40 748 472** | **2 415 251 228** | **10 678 016 375** | **12 696 135 506** | **110 324 963** | **466 708 588** |

**b Phải thu**

| | Đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số thực nộp trong kỳ | Số còn phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|---|
| **Cộng** | | | | | |

## 7 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

*Đơn vị tính: Đồng*

| Khoản mục | Nhà cửa | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng TSCĐ HH |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá TSCĐ Hữu hình** | **88 897 278 975** | **272 352 337 305** | **14 663 315 806** | **11 205 598 914** | **387 118 531 000** |
| **Số dư đầu kỳ** | **88 897 278 975** | **272 352 337 305** | **15 092 511 989** | **11 205 598 914** | **387 547 727 183** |
| **Tăng trong kỳ** | | | | | |
| - Mua ngoài | | | | | |
| -Tăng khác | | | | | |
| **Giảm trong kỳ** | | | **429 196 183** | | **429 196 183** |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | 429 196 183 | | 429 196 183 |
| - Giảm khác | | | | | |
| **Số dư cuối kỳ** | **88 897 278 975** | **272 352 337 305** | **14 663 315 806** | **11 205 598 914** | **387 118 531 000** |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | | |
| **Số dư đầu kỳ** | **64 702 921 197** | **177 339 000 412** | **12 722 343 725** | **5 777 608 976** | **260 541 874 310** |
| - Khấu hao tăng trong kỳ | 832 539 108 | 3 589 718 855 | 226 501 236 | 293 708 324 | 4 942 467 523 |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | 429 196 183 | | 429 196 183 |
| - Giảm khác | | | | | |
| **Số dư cuối kỳ** | **65 535 460 305** | **180 928 719 267** | **12 519 648 778** | **6 071 317 300** | **265 055 145 650** |
| **Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình** | | | | | |
| - Tại ngày đầu kỳ | 24 194 357 778 | 95 013 336 893 | 2 370 168 264 | 5 427 989 938 | 127 005 852 873 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 23 361 818 670 | 91 423 618 038 | 2 143 667 028 | 5 134 281 614 | 122 063 385 350 |

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 170 522 529 673 VNĐ

**8 Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

| | Phần mềm máy tính VNĐ | TSCĐ vô hình khác VNĐ | Cộng VNĐ |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| Số đầu kỳ | **3,385,921,498** | **134,052,500** | **3,519,973,998** |
| Mua trong năm | - | | - |
| **Số cuối kỳ** | **3,385,921,498** | **134,052,500** | **3,519,973,998** |
| **Số khấu hao** | | | |
| Số đầu kỳ | **3,088,577,404** | **127,638,198** | **3,216,215,602** |
| Khấu hao trong kỳ | 35,247,982 | 6,414,302 | 41,662,284 |
| Số giảm trong kỳ | | | - |
| **Số cuối kỳ** | **3,123,825,386** | **134,052,500** | **3,257,877,886** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Số đầu kỳ | **297,344,094** | **6,414,302** | **303,758,396** |
| **Số cuối kỳ** | **262,096,112** | **-** | **262,096,112** |

***9 Xây dựng cơ bản dở dang***

| | *Cuối kỳ này* | *Đầu năm* |
|---|---|---|
| Xây dựng cơ bản, sửa chữa, nâng cấp TSCĐ | 24,306,723,609 | 20,036,017,361 |
| ***Cộng*** | ***24,306,723,609*** | ***20,036,017,361*** |

***10 Đầu tư dài hạn khác***

| | *Cuối kỳ này* | *Đầu năm* |
|---|---|---|
| - Vốn góp tại công ty liên doanh TBHN 30% | 16,336,701,068 | 16,336,701,068 |

***11 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác***

| | *Cuối kỳ này* | *Đầu năm* |
|---|---|---|
| Tài sản thừa chờ giải quyết | - | - |
| Kinh phí công đoàn | 176,558,000 | 313,636,410 |
| Bảo hiểm xã hội | 25,023,708 | 34,684,708 |
| Cổ tức phải trả cổ đông | 228,611,000 | 228,611,000 |
| Thưởng mục tiêu năm | 5,001,134,707 | 4,611,027,908 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1,178,420,338 | 1,130,778,301 |
| ***Cộng*** | ***6,609,747,753*** | ***7,026,799,691*** |

***12 Phải trả dài hạn khác***

| | *Cuối kỳ này* | *Đầu năm* |
|---|---|---|
| Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần Xuân Hòa Việt Nam | 219,247,906 | 219,247,906 |
| **Cộng** | ***219,247,906*** | ***219,247,906*** |

## 13 - Vốn chủ sở hữu

*Đơn vị tính: Đồng*

### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Diễn giải | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Lãi chưa phân phối | Cổ phiếu quỹ | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Tại ngày 01/01/2022** | **210,965,000,000** | **32,007,124,017** | **(100,000,000)** | **242,872,124,017** |
| Lãi, lỗ trong kỳ | | (2,618,953,086) | | **(2,618,953,086)** |
| Cổ tức phải trả cổ đông theo Nghị quyết Đại hội | | | | - |
| Trích quỹ khen thưởng | | | | - |
| **Tại ngày 31/03/2022** | **210,965,000,000** | **29,388,170,931** | **(100,000,000)** | **240,253,170,931** |
| | | | | |
| **Tại ngày 01/01/2023** | **210,965,000,000** | **66,076,301,357** | **(100,000,000)** | **276,941,301,357** |
| Lãi, lỗ trong kỳ | | 240,149,026 | | 240,149,026 |
| Trích quỹ khen thưởng | | | | - |
| **Tại ngày 31/03/2023** | **210,965,000,000** | **66,316,450,383** | **(100,000,000)** | **277,181,450,383** |

| *b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu* | Tỷ lệ | 01/01/2023 | | Tỷ lệ | 31/03/2023 |
|---|---|---|---|---|---|
| | (%) | | | (%) | |
| Công ty Cổ phần VAC Việt Nam | 25.73% | 54,270,000,000 | | 25.73% | 54,270,000,000 |
| Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt | 18.68% | 39,402,820,000 | | 18.68% | 39,402,820,000 |
| Ông Đào Đức Chính | 12.55% | 26,468,000,000 | | 12.55% | 26,468,000,000 |
| Ông Nguyễn Việt Anh | 8.36% | 17,630,430,000 | | 8.36% | 17,630,430,000 |
| Ông Lê Tú Anh | 6,21% | 13,100,110,000 | | 6,21% | 13,100,110,000 |
| Bà Nguyễn Thị Minh Hiền | 5.89% | 12,430,230,000 | # | 5.89% | 12,430,230,000 |
| Các cổ đông khác | 22.53% | 47,563,410,000 | | 22.53% | 47,563,410,000 |
| Cổ phiếu quỹ | 0.05% | 100,000,000 | | 0.05% | 100,000,000 |
| **Cộng** | **100%** | **210,965,000,000** | | **100%** | **210,965,000,000** |

| *c. Cổ phiếu* | Tại ngày 01/01/2023 | Tại ngày 31/03/2023 |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 21,096,500 | 21,096,500 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 21,096,500 | 21,096,500 |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *21,096,500* | *21,096,500* |
| Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ) | 10,000 | 10,000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *10,000* | *10,000* |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 21,086,500 | 21,086,500 |
| *Cổ phiếu phổ thông* | *21,086,500* | *21,086,500* |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ/ cổ phiếu) | 10,000 | 10,000 |

## VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| | *Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023* | *Từ 01/01/2022đến 31/03/2022* |
|---|---|---|
| | VNĐ | VNĐ |
| ***14 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*** | | |
| Doanh thu bán hàng thành phẩm, hàng hóa | 139,148,487,679 | 94,816,872,825 |
| **Cộng** | ***139,148,487,679*** | ***94,816,872,825*** |

| ***15 Các khoản giảm trừ doanh thu*** | *Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023* | *Từ 01/01/2022đến 31/03/2022* |
|---|---|---|
| - Chiết khấu thương mại | 2,347,488,000 | 1,570,882,670 |
| - Giảm giá hàng bán | - | - |
| - Hàng bán bị trả lại | - | 68,290,535 |
| ***Cộng*** | ***2,347,488,000*** | ***1,639,173,205*** |

| ***16 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ*** | *Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023* | *Từ 01/01/2022đến 31/03/2022* |
|---|---|---|
| Doanh thu thuần bán hàng | 136,800,999,679 | 93,177,699,620 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ (cho thuê văn phòng + nhà xưởng) | - | - |
| ***Cộng*** | ***136,800,999,679*** | ***93,177,699,620*** |

| ***17 Giá vốn hàng bán*** | *Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023* | *Từ 01/01/2022đến 31/03/2022* |
|---|---|---|
| - Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán | 118,615,493,905 | 76,427,737,727 |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | |
| ***Cộng*** | ***118,615,493,905*** | ***76,427,737,727*** |

| ***18 Doanh thu hoạt động tài chính*** | *Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023* | *Từ 01/01/2022đến 31/03/2022* |
|---|---|---|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 2,905,463 | 4,305,318 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 92,340 | 1,355,659 |
| ***Cộng*** | ***2,997,803*** | ***5,660,977*** |

| ***19 Chi phí tài chính*** | *Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023* | *Từ 01/01/2022đến 31/03/2022* |
|---|---|---|
| - Lãi tiền vay | 4,373,577,001 | 2,029,585,788 |

| | | |
|---|---|---|
| - Chiết khấu thanh toán | 105,100,148 | 91,074,609 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 1,897,470 | 3,660,000 |
| - Chi phí tài chính khác | - | - |
| ***Cộng*** | ***4,480,574,619*** | ***2,124,320,397*** |

| ***20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*** | ***Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023*** | ***Từ 01/01/2022đến 31/03/2022*** |
|---|---|---|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 60,037,256 | - |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | | |
| ***- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*** | ***60,037,256*** | ***-*** |

| ***21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu*** | ***Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023*** | ***Từ 01/01/2022đến 31/03/2022*** |
|---|---|---|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 240,149,026 | (2,618,953,086) |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 21,086,500 | 21,086,500 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 11 | (124) |

***22 Số liệu so sánh***

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cùng kỳ năm trước. Một số chỉ tiêu so sánh trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập BCTC tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn về Chế độ kế toán doanh nghiệp

***Vĩnh Phúc, Ngày 18 tháng 4 năm 2023***

| **NGƯỜI LẬP BIỂU** | **KẾ TOÁN TRƯỞNG** | **TỔNG GIÁM ĐỐC** |
|---|---|---|
| **Đặng Thị Hoa** | **Nguyễn Thị Hiếu** | **Nguyễn Anh Tuấn** |